# Hệ thống cáp NetKey™

PANDUIT™

infrastructure for a connected world

PANDUIT™

## *Hệ thống cáp NetKey™*

Hệ thống cáp Đồng và cáp Quang NetKey™ là một giải pháp cơ sở hạ tầng cáp hoàn chỉnh và phù hợp tiêu chuẩn dành cho các ứng dụng điện thoại, truyền dữ liệu và hình ảnh video.Các mô-đun của hệ thống NetKey™ có thiết kế "keystone" đa năng và tương thích với nhiều loại thiết bị đấu nối có hỗ trợ mô-đun như phiến đấu dây (patch panel), tấm ốp mặt (faceplate) và hộp đấu nối gắn trên bề mặt phẳng (surface mount box) có cấu trúc mô-đun. Khi được kết hợp cùng với các sản phẩm bổ sung của Panduit, các giải pháp NetKey™ đáp ứng mọi nhu cầu của bạn, từ phòng viễn thông cho tới khu vực làm việc bằng những sáng tạo và chất lượng đã được kiểm chứng mà từ lâu bạn đã tin tưởng từ Panduit.


Hệ thống Cáp Đồng và cáp Quang NetKey™
Trang 4

Các mô-đun Jắc và Patch Cords cáp đồng NetKey™
Trang 5

Đầu nối quang, adapters, khay đấu nối cáp quang, dây nhảy (Patch Cords) cáp quang và dây nối quang (Pigtails) NetKey™
Trang 6 – 8

Patch Panel NetKey™
Trang 9 – 10



Các tấm ốp mặt NetKey™, Đế nổi NetKey™, Các công cụ kết cuối and Các mô-đun Audio/ Video NetKey™
Trang 11 – 13



Hệ thống Nhận dạng và Gán nhãn
Trang 14

Quản lý Rack và Cáp
Trang 15

## Hệ thống Cáp đồng NetKey™

- Đáp ứng yêu cầu về hiệu năng theo các tiêu chuẩn ISO/IEC Category 6A/Class EA Category 6/Class E và Category 5e/Class D
- Cách đánh số độ dài cáp theo chiều giảm dần giúp việc xác định phần cáp còn lại trở nên dễ dàng hơn
- Đã được kiểm chứng bởi bên thứ ba
- 305m (1.000 ft.) cáp trong mỗi cuộn cáp có thể dễ dàng được kéo ra khỏi thùng.

NUC6C04BU-C

NUC5C04BU-C

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| **Cáp đồng UTP Category 6A** | | |
| NUL6X04BU-CEG | Cáp đồng U/UTP Category 6A, 4-đôi, LSZH (Low smoke zero halogen- ít khói, không chứa halogen) | Xanh da trời |
| **Cáp đồng UTP Category 6 NetKey™** | | |
| NUC6C04BU-C | Cáp đồng UTP Category 6, 4-đôi, PVC (CM). | Xanh da trời |
| NUL6C04BU-C | Cáp đồng UTP Category 6, 4-đôi, LSZH (Low smoke zero halogen- ít khói, không chứa halogen) | Xanh da trời |
| **Cáp đồng UTP Category 5e NetKey™** | | |
| NUC5C04BU-C | Cáp đồng UTP Category 5e, 4-đôi, PVC (CM). | Xanh da trời |
| NUL5C04BU-C | Cáp đồng UTP Category 5e, 4-đôi, LSZH (Low smoke zero halogen- ít khói, không chứa halogen) | Xanh da trời |

Đối với những màu sắc tiêu chuẩn ngoài màu BU (Blue-Xanh da trời), thay hậu tố (suffix) bằng WH (White - Trắng) hoặc IG (International Gray - Xám Quốc tế).

## Cáp quang – Trong nhà/Ngoài trời

- Mật độ cao nhất và khả năng lắp đặt dễ dàng trong các ứng dụng treo và đi cáp trong ống cũng như là tại các lối vào cáp (entrance facilities)
- Đảm bảo khả năng đấu nối dễ dàng trên hiện trường và được bọc bởi các bộ phận gia cường bằng sợi aramid có khả năng chống thấm nước
- Đã được đo kiểm phù hợp với tiêu chuẩn Telcordia GR-20, Issue 2, GR-409 và tiêu chuẩn EIA/TIA-455 series FOTP áp dụng đối với cáp quang
- Thỏa mãn tiêu chuẩn IEC 60794-1

Cáp quang Trong nhà/Ngoài trời

| Part Number | Mô tả | UOM | MOQ |
|---|---|---|---|
| FLKRX06 | Cáp quang nhồi điện môi 6-sợi quang OM3 multimode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |
| FLKRX12 | Cáp quang nhồi điện môi 12-sợi quang OM3 multimode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |
| FLKRX24 | Cáp quang nhồi điện môi 24- sợi quang OM3 multimode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |
| FLKR906 | Cáp quang nhồi điện môi 6-sợi quang OS2 singlemode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |
| FLKR912 | Cáp quang nhồi điện môi 12- sợi quang OS2 singlemode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |
| FLKR924 | Cáp quang nhồi điện môi 24- sợi quang OS2 singlemode riser trong đó các sợi quang được chèn chặt. | Mét | 1000 |

Vui lòng liên hệ bộ phận Dịch vụ Khách hàng để tìm hiểu thông tin về số lượng đặt hàng tối thiểu, sự sẵn sàng của sản phẩm và các cấu hình sản phẩm khác.

## *Đầu nối cáp đồng Category 6A, 6, 5e, 3 NetKey™*

- Thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn về hiệu năng đối với cáp đồng Category 6A, 6, 5e và 3
- Đầu bấm đã được đo kiểm 100% về hiệu năng và được đánh số thứ tự riêng để truy xuất nguồn gốc trong tương lai
- Tháo lắp dễ dàng trên đế keystone, cho phép di chuyển, bổ sung và thay đổi dễ dàng
- Nhãn đa năng bao gồm cả các sơ đồ đi dây T568A và T568B

NK6X88MIW

NK6TMIW

NK5E88MIWY

NK388MIWY

NK366UMIWY

NK366MIWY

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| **Đầu bấm NetKey™ Category 6A UTP*** | | |
| NK6X88MIW | Đầu bấm keystone Category 6A 8-chân, 8-dây. | Trắng ngà |
| **Đầu bấm NetKey™ Category 6 UTP*** | | |
| NK6TMIW | Đầu bấm keystone Category 6, 8-chân, 8-dây. | Trắng ngà |
| **Đầu bấm NetKey™ Category 5e UTP*** | | |
| NK5E88MIWY | Đầu bấm keystone leadframe (khung dây) Category 5e, 8-chân, 8-dây. | Trắng ngà |
| **Đầu bấm NetKey™ Category 3 UTP**** | | |
| NK388MIWY | Đầu bấm keystone leadframe Category 3, 8-chân, 8-dây. | Trắng ngà |
| NK366UMIWY | Đầu bấm keystone leadframe Category 3, 6-chân, 6-dây. Nắp kết cuối được mã hóa màu theo sơ đồ đi dây USOC. | Trắng ngà |
| NK366MIWY | Đầu bấm keystone Category 3, 6-chân, 6-dây. | Trắng ngà |

*Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu IW (Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng EI (Electric Ivory - Màu ngà sáng), IG (International Gray - Màu Xám Quốc tế), WH (White - Trắng), BL (Black - Đen), BU (Blue - Xanh da trời), RD (Red - Đỏ), YL (Yellow - Vàng), GR (Green - Xanh lá cây), hoặc VL (Violet - Tím).
Để đặt hàng gói sản phẩm thuận tiện với 25 mô-đun, bổ sung thêm chữ -Q vào cuối part number.
**Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu IW (Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng EI (Electric Ivory - Màu ngà sáng), IG (International Gray - Màu Xám Quốc tế), WH (White - Trắng), BL (Black - Đen).

## *Dây nhảy (Patch Cord) cáp đồng UTP NetKey™*

- Thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn về hiệu năng trong ngành đối với cáp Category 6A, 6 và 5e
- Đã được đo kiểm 100% về hiệu năng
- Có nhiều màu sắc và độ dài khác nhau để đảm bảo độ linh hoạt trong thiết kế

NK6PC^M*Y
NK6APC^M*

NK5EPC^M*Y

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Category 6A** | |
| NK6APC^M* | Patch cord UTP Category 6A, có Jắc cắm mô-đun ở 2 đầu. |
| **Category 6** | |
| NK6PC^M*Y | Patch cord Category 6, UTP có Jắc cắm mô-đun ở 2 đầu. |
| **Category 5e** | |
| NK5EPC^M*Y | Patch cord UTP Category 5e, có Jắc cắm mô-đun ở 2 đầu. |

^Có các độ dài 1, 2, 3, 4, 5 mét.
*Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu Trắng ngà (Off White - Trắng ngà), bổ sung thêm hậu tố BU (Blue - Xanh da trời), RD (Red - Đỏ), YL (Yellow - Vàng) hoặc GR (Green - Xanh lá cây) trước chữ Y trong part number. Ví dụ, part number của một patch cord màu xanh da trời, Category 6, 5-mét là NK6PC5MBUY.

## Dầu nối quang OptiCam™

- Thỏa mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn TIA/EIA-568-C.3
- Suy hao tiếp xúc (Insertion loss): 0,1dB với (đa mode), 0,2dB với (đơn mode)
- Suy hao phản xạ (Return loss): >20dB (đa mode), >40dB (đơn mode)
- Mỗi đầu nối duplex bao gồm vỏ, lõi, hai khoen sắt, hai kẹp nối, một boot (đoạn ống cao su linh hoạt ở cuối đầu nối) dành cho cáp bọc vỏ 3mm và hai nắp bịt chắn bụi

FLCSMSAQY

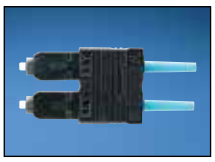

FSCMCXAQ

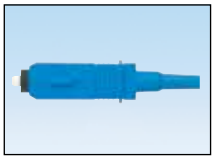

FSCSCBU

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Đầu nối LC OptiCam®** | |
| FLCSMCXAQY | Đầu nối simplex đa mode LC 50/125µm, vỏ boot màu Aqua. |
| FLCSSCBUY | Đầu nối simplex đơn mode LC, vỏ boot màu xanh da trời. |
| FSCMCXAQ | Đầu nối simplex đa mode SC, vỏ boot màu Aqua. |
| FSCSCBU | Đầu nối simplex đơn mode SC, vỏ boot màu xanh da trời. |

## Adapter quang NetKey™

NKDLCMIW

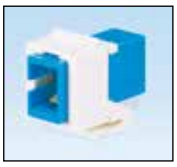

NKSCMZIW

NKSTMIW

NKMJMIW

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Adapters LC** | |
| NKDLCMIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo một Adapter LC Sr./Jr. duplex đa mode SFF với ống bọc ngoài phốt-pho đồng. |
| NKDLCMZIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo một Adapter LC Sr./Jr. duplex đơn mode SFF với ống bọc ngoài zirconia gốm. |
| **Adapters SC** | |
| NKSCMIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo một adapter simplex đa mode SC với ống bọc ngoài phốt-pho đồng. |
| NKSCMZIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo một adapter simplex đơn mode SC với ống bọc ngoài zirconia gốm. |
| **Adapter ST** | |
| NKSTMIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo một adapter simplex đa mode ST với ống bọc ngoài phốt-pho đồng. |
| **Adapter ST** | |
| NKMJMIW | Mô-đun adapter keystone duplex đa mode MT-RJ. |

Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu IW (Off White - Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng BL (Black - Đen), EI (Electric Ivory - Ngà sáng), IG (International Gray - Xám Quốc tế) hoặc WH (White - Trắng).

## *Khay đấu nối cáp quang NetKey™*

- Được cấu hình từ nhà máy với 6 hoặc 12 adapter duplex LC hoặc SC để hỗ trợ đi cáp và lắp đặt nhanh chóng, dễ dàng
- Ngăn kéo trượt về phía trước một khoảng 300mm cho phép tiếp cận sửa chữa tất cả các kết cuối, đầu nối và/hoặc mối hàn quang
- Hỗ trợ cả kết cuối trên hiện trường thông qua chụp-và-đánh bóng bằng đầu nối Panduit™ NetKey™, hoặc được hàn bằng các hệ thống dự trữ cáp và quản lý cáp phù hợp
- Cấu trúc khung hai mảnh hoàn toàn bằng kim loại cho phép lắp đặt dễ dàng và kinh tế mà không có các linh kiện bị lỏng hoặc bị lắp sai; nâng cao khả năng bảo vệ so với Khay cáp bằng nhựa

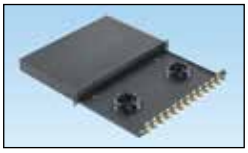

NKFD1W12EIDLC

FOSMF

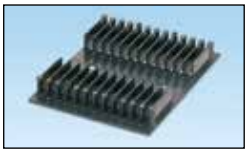

FSC24

F250BT-C

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Adapter Duplex OM1** | |
| NKFD1W12EIDSC | Khay cáp được nạp sẵn 12 adapter duplex SC dành cho sợi quang đa mode 62,5/125µm (OM1). |
| NKFD1W24EIDLC | Khay cáp được nạp sẵn 24 adapter duplex LC dành cho sợi quang đa mode 62,5/125µm (OM1). |
| **Adapter Duplex OM2** | |
| NKFD1W12BLDSC | Khay cáp được nạp sẵn 12 adapter duplex SC dành cho sợi quang đa mode 50/125µm (OM2). |
| NKFD1W24BLDLC | Khay cáp được nạp sẵn 24 adapter duplex LC dành cho sợi quang đa mode 50/125µm (OM2). |
| **Adapter Duplex OM3/OM4** | |
| NKFD1W12AQDSC | Khay cáp được nạp sẵn 12 adapter duplex SC dành cho sợi quang đa mode 50/125µm (OM3/OM4). |
| NKFD1W24AQDLC | Khay cáp được nạp sẵn 24 adapter duplex LC dành cho sợi quang đa mode 50/125µm (OM3/OM4). |
| **Adapter Duplex OS2** | |
| NKFD1W12BUDSCZ | Khay cáp được nạp sẵn 12 adapter duplex SC dành cho sợi quang đa mode 9/125µm (OS1/OS2). |
| NKFD1W24BUDLCZ | Khay cáp được nạp sẵn 24 adapter duplex LC dành cho sợi quang đa mode 9/125µm (OS1/OS2). |
| **Phụ kiện** | |
| FOSMF | Mô-đun mối hàn quang chứa và bảo vệ tới 24 mối hàn. |
| FSC24 | Chip mối hàn quang chứa và bảo vệ tới 24 mối hàn. |
| F250BT-C | Bộ kit kết cuối sợi quang 250 micron; bao gồm 100 ống (build-up tubes) và hướng dẫn lắp đặt đi kèm. |

Đối với cấu hình 6 adapters trong một khay, thay thế số 12 trong part number bằng số 6.
Đối với cấu hình 12 adapters trong một khay, thay thế số 24 trong part number bằng số 12.

## *Dây nhảy quang và dây nối quang NetKey™*

- Phù hợp với các tiêu chuẩn TIA/EIA 568-C.3-1 và ISO/IEC 11801, IEC-61754-7 (quốc tế) và TIA-604-5 (FOCIS-5)
- Dây nhảy quang (patch cords) và dây nối quang (pigtails) bao gồm cả sợi quang OM3 hoặc sợi quang OM1, OM2, OS2 trong sợi quang 900µm được chèn chặt, bên trong cáp bọc vỏ zipcord duplex 1,6mm hoặc 3.0mm
- Đã được đo kiểm 100% về hiệu năng để đảm bảo rằng mọi dây nhảy và dây nối quang đều thỏa mãn tiêu chuẩn
- Tham chiếu kiểm soát chất lượng nhãn nhận dạng Q.C.cung cấp khả năng truy xuất dữ liệu đo kiểm trong suốt vòng đời

| Ký tự | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ví dụ | N | K | F | P | X | 2 | E | L | L | S | S | M | 0 | 0 | 3 |

**1 và 2 – Sản phẩm Netkey**
NK = Netkey

**3 – Nhóm sản phẩm**
F = Fiber (cáp quang)

**4 – Loại sản phẩm**
P = Patch cord hoặc pigtail

**5 – Loại cáp quang**
9 = OS2 (9/125µm)
6 = OM1 (62.5/125µm)
5 = OM2 (50/125µm)
X = OM3 (10 GbE 50/125µm)

**6 – Số sợi quang**
1 = 1-sợi quang (Simplex)
2 = 2-sợi quang (Duplex)

**7 – Loại cáp**
3 = 3.0mm
B = 900µm buffer
E = 1.6mm

**8 – Phân loại vỏ cáp**
L = Độ khói thấp, Không chứa halogen (Low Smoke Zero Halogen - LSZH)

**9 – Đầu nối A**
1 = LC Simplex
3 = SC Simplex
L = LC Duplex
S = SC Duplex

**10 – Đầu nối B**
1 = LC Simplex
3 = SC Simplex
L = LC Duplex
S = SC Duplex

**11 – Option Variant**
S = Straight through (A-B)

**12 – Đơn vị độ dài**
M = Mét

**13, 14, and 15**
1 - 5, 10, 15 và 20
(chỉ áp dụng với Patch cords)
(Pigtails chỉ có độ dài 1m)

**NKFPX2ELLLSM002**

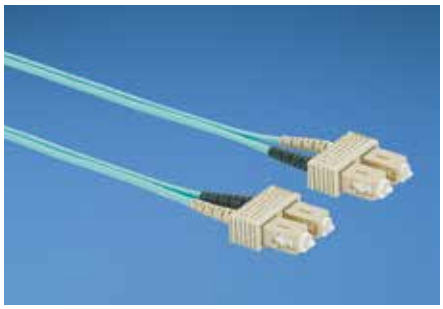

**NKFPX23LSSSM004**

**NKFPX2ELLLSM002**

**NKFPX23LSSSM004**

## *Patch Panel NetKey™*

- Lắp đặt trên tủ rack 19" theo tiêu chuẩn TIA/EIA
- Patch panel nhấn dây (punchdown patch panel) thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn ngành về hiệu năng đối với cáp Category 6A, 6 và 5e
- Patch panel mô-đun tương thích với mọi mô-đun NetKey™
- Có các phiên bản với thiết kế theo dạng góc V tùy chọn để hỗ trợ các môi trường có mật độ kết nối cao.
- Thanh giảm sức căng hỗ trợ hoạt động quản lý cáp và kiểm soát bán kính bẻ cong
- Tấm chắn dự phòng không gian cho mục đích sử dụng tương lai và luân chuyển luồng khí làm mát

NKPPA24FMY

NKPPA48FMY

NKPP24FMY

NKPP48FMY

NKPPA48HDY

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Patch Panel NetKey™ có thiết kế mô-đun kiểu lắp âm.** | |
| NKPPA24FMY | Patch panel dạng góc với 24-cổng có kiến trúc mô-đun lắp âm, 1 RU. |
| NKPPA48FMY | Patch panel dạng góc với 48-cổng có kiến trúc mô-đun lắp âm, 2 RU. |
| NKPP24FMY | Patch panel 24-cổng có kiến trúc mô-đun lắp âm, 1 RU. |
| NKPP48FMY | Patch panel 48-cổng có kiến trúc mô-đun lắp âm, 2 RU. |
| **Patch Panel NetKey™ có thiết kế mô-đun.** | |
| NKPP24P | Patch Panel 24-cổng có kiến trúc kiểu mô-đun, 1 RU. |
| NKPP48P | Patch Panel 48-cổng có kiến trúc kiểu mô-đun, 2 RU. |
| **Patch Panel NetKey™ có thiết mô-đun với mật độ cao (High Density)** | |
| NKPP48HDY | Patch Panel 48-cổng có kiến trúc mô-đun lắp âm với mật độ cao, hỗ trợ 6 giao diện với 8 cổng kết nối sau mỗi giao diện, 1 RU. |
| NKPPA48HDY | Patch Panel dạng góc có 48-cổng kiểu kiến trúc mô-đun lắp âm với mật độ cao, hỗ trợ 6 giao diện với 8 cổng kết nối sau mỗi giao diện, 1 RU. |

## *Patch Panel NetKey™*

SRB19BLY

SRBM19BLY

TLBP1R-V

CPAF2BLY

FLBSIM-51

**Thanh giảm sức căng**

| | |
|---|---|
| **SRB19BLY** | Thanh giảm sức căng, vươn dài 50mm từ rack 19" tiêu chuẩn để hỗ trợ bổ sung thêm cho cáp. |
| **SRBM19BLY** | Thanh giảm sức căng và dây bó cáp Tak-Ty™ Hook & Loop để tăng cường hỗ trợ cho cáp. |
| **SRBS19BL-XY** | Thanh giảm sức căng (dạng thanh thẳng). |

**Tấm chắn không gian trống**

| | |
|---|---|
| **TLBP1S-V** | Tấm chắn không gian trống 1 RU, không cần sử dụng công cụ, 9,52mm (3/8 in.), lỗ vuông. |
| **TLBP1R-V** | Tấm chắn không gian trống 1 RU, không cần sử dụng công cụ, M5 (#10) hoặc M6 (#12), lỗ tròn. |
| **TLBP2S-V** | Tấm chắn không gian trống 2 RU không cần sử dụng công cụ, 9,52mm (3/8 in.) lỗ vuông. |
| **TLBP2R-V** | Tấm chắn không gian trống 2 RU không cần sử dụng công cụ, M5 (#10) hoặc M6 (#12), lỗ tròn. |
| **CPAF1BLY** | Tấm chắn không gian trống bẻ góc 1 RU. |
| **CPAF2BLY** | Tấm chắn không gian trống bẻ góc 2 RU. |

**Tấm che khoảng trống (Blanking Shade)**

| | |
|---|---|
| **FLBSIM-51** | Tấm che khoảng trống đủ độ dài (full-length) che từ 4-51 RU (rack unit) liên tục theo chiều dọc trên rack 19” có chiều rộng tiêu chuẩn (483mm) |

## *Các tấm ốp mặt NetKey™*

- Hỗ trợ tất cả các mô-đun NetKey™
- Có các phiên bản với nhiều mật độ cổng khác nhau
- Tùy chọn về nhãn để nhận dạng cổng dễ dàng

NK1FNIW

NK2FNIW

NK3FNIW

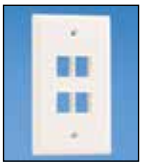
NK4FNIW

NK1FIWY

NK2FIWY

NK4FIWY

NK6FIWY

NKFPLUKF2SAW
NKFPL86F2SAW

NKFPLUKF4SAW
NKFPL86F4SAW

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| **Tấm ốp mặt âm, bắt vít** | | |
| NK**FNIW | Tấm ốp mặt âm dọc, 1-gang. | Trắng ngà |
| NK**FIWY | Tấm ốp mặt âm dọc, 1-gang có nhãn. | Trắng ngà |
| **86mm x 86mm Style Faceplates** | | |
| NKFPLUKF2SAW | Tấm ốp mặt 1-gang, 86mm x 86mm, có nắp che, nhãn và khe icon. Hỗ trợ hai mô-đun NetKey™. Có hai vít đầu bằng M3.3-0.5 x 30mm đi kèm. | Trắng tuyết |
| NKFPL86F2SAW | Tấm ốp mặt 1-gang, 86mm x 86mm, có nắp che, nhãn và khe icon. Hỗ trợ hai mô-đun NetKey™. Có hai vít đầu bằng M4.0-0.7 x 25mm đi kèm. | Trắng tuyết |
| NKFPLUKF4SAW | Tấm ốp mặt 1-gang, 86mm x 86mm, có nắp che, nhãn và khe icon. Hỗ trợ bốn mô-đun NetKey™. Có hai vít đầu bằng M3.3-0.5 x 30mm đi kèm. | Trắng tuyết |
| NKFPL86F4SAW | Tấm ốp mặt 1-gang, 86mm x 86mm, có nắp che, nhãn và khe icon. Hỗ trợ bốn mô-đun NetKey™ Có hai vít đầu bằng M4.0-0.7 x 25mm đi kèm. | Trắng tuyết |

*Có các cấu hình với mật độ 1, 2, 3 và 4 cổng.
**Có các cấu hình 1-gang với mật độ 1, 2, 4 và 6 cổng.
^Có các cấu hình với mật độ 2 hoặc 4 cổng.
^^Có các cấu hình với mật độ 2, 4 hoặc 6 cổng.
‡Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài màu IW (Off White - Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng EI (Electric Ivory - Ngà sáng), WH (White - Trắng), IG (International Gray - Xám Quốc tế) hoặc BL (Black - Đen). NK2HSF**Y và NK4HSF**Y không có màu BL (Black - Đen).

## *Bộ kit tấm ốp mặt NetKey™*

- Hỗ trợ tất cả các mô-đun NetKey™
- Có các phiên bản nghiêng và/hoặc có nắp che
- Có các phiên bản với nhiều mật độ cổng khác nhau
- Tùy chọn về nhãn để nhận dạng cổng dễ dàng

NKUKS2AW

NKUKS4AW-2G

NKUKS2SAW

NKUKS4SAW-2G

| Part Number | Mô tả | Color |
|---|---|---|
| NKUKS2AW | Bộ kit tấm ốp mặt 1-gang, nghiêng, có nhãn. Bộ kit này bao gồm một đế 86 x 86mm và hạt nghiêng. Hỗ trợ hai mô-đun NetKey™. | Trắng tuyết |
| NKUKS4AW-2G | Bộ kit tấm ốp mặt 2-gang, nghiêng, có nhãn. Bộ kit này bao gồm một đế 146mm x 86mm và hai hạt nghiêng. Hỗ trợ bốn mô-đun NetKey™. | Trắng tuyết |
| NKUKS2SAW | Bộ kit tấm ốp mặt 1-gang, nghiêng, có nắp che và nhãn. Bộ kit này bao gồm một đế 86mm x 86mm và một hạt nghiêng, có nắp che. Hỗ trợ hai mô-đun NetKey™. | Trắng tuyết |
| NKUKS4SAW-2G | Bộ kit tấm ốp mặt 2-gang, nghiêng, có nắp che và nhãn. Bộ kit này bao gồm một đế 146mm x 86mm và hai hạt nghiêng, có nắp che. Hỗ trợ bốn mô-đun NetKey™. | Trắng tuyết |

## Tấm ốp mặt trên đồ nội thất mô-đun NetKey™

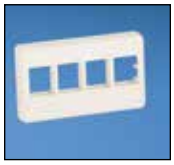

NK4MFIW

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| NK4MFIW | Tấm ốp mặt trên đồ nội thất mô-đun snap-on. Tương thích với kích thước khoét panel trên đồ nội thất từ 34mm đến 35,56mm – 67mm đến 69mm. Hỗ trợ tới bốn mô-đun NetKey™. | Trắng ngà |

Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài Off White (Trắng ngà), thay thế IW trong part number bằng AW (Arctic White - Trắng tuyết), BL (Black - Đen), EI (Electric Ivory – Ngà sáng), WH (White - Trắng) hoặc IG (International Gray - Màu Xám Quốc tế).

## Đế nổi NetKey™

- Hỗ trợ tất cả các mô-đun NetKey™
- Bao gồm cả vít và băng dính
- Tương thích với máng cáp Panduit LD3, LD5 và LD10

NK2BXIW-A

NK4BXIW-AY

NK6BXIW-AY

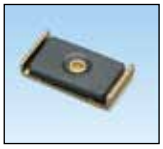

CBM-X

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| NK2BXIW-A | Đế nổi hỗ trợ hai mô-đun NetKey™. | Trắng ngà |
| NK4BXIW-AY | Đế nổi hỗ trợ bốn mô-đun NetKey™. | Trắng ngà |
| NK6BXIW-AY | Đế nổi hỗ trợ sáu mô-đun NetKey™. | Trắng ngà |
| CBM-X | Nam châm tùy chọn để gắn trên các bề mặt kim loại. Tương thích với NK2BXIW-A và NK4BXIW-AY. | – |

Đối với các màu sắc tiêu chuẩn của Đế nổi ngoài màu IW (Off White - Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng AW (Arctic White - Trắng tuyết), EI (Electric Ivory – Ngà sáng), IG (International Gray - Màu Xám Quốc tế) hoặc WH (White – Trắng).

## Các công cụ kết cuối

PDT110

NKSPB

CJT

FCAMKIT

CGJT

CJAST

CBOT24K

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Công cụ kết cuối Pan-Punch™** | |
| PDT110 | Công cụ và lưỡi dao nhấn dây một đôi để kết cuối và cắt cáp UTP chỉ bằng một động tác. Rất phù hợp với hệ thống nhấn dây Pan-Punch™ Punchdown System. |
| PDTH110 | Lưỡi dao thay thế cho công cụ nhấn dây một đôi (PDT110). |
| **Công cụ kết cuối Jack mô-đun NetKey™** | |
| CJT-X | Công cụ kết cuối dành cho Jack mô-đun Leadframe Category 3 NetKey™. |
| CGJT | Công cụ kết cuối dành cho Jack mô-đun Category 6 NetKey™. |
| **Đế nhấn dây** | |
| NKSPB | Đế được sử dụng để hỗ trợ các mô-đun nhấn dây kết cuối. |
| **Bộ Kit kết cuối cáp quang** | |
| FCAMKIT | Để kết cuối tất cả các đầu nối cam Panduit® OptiCam® được đánh bóng sẵn. |
| **Các công cụ lắp đặt cáp đồng** | |
| CJAST | Công cụ tuốt vỏ cáp đồng. |
| CWST | Công cụ cắt lõi cáp đồng. |
| CBOT24K | Công cụ tổ chức cáp theo bó. |

## *Các mô-đun Audio/Video NetKey™*

NKFIW

NKBNCMIWY

NKRSMBIWY

NKRTMRIW

NKRPMRIW

NKSPMIW

NKSVCIW

NKBPBIWY

NK35MSCIW

NK35MSSIW

NKHDMIIW

NKUSBAAIW

NKBMIW-X

| Part Number | Mô tả | Màu sắc |
|---|---|---|
| **Mô-đun F-Type** | | |
| NKFIW | Mô-đun Keystone được cung cấp kèm theo bộ đầu nối cáp đồng trục 75 ohm theo tiêu chuẩn ngành. | Trắng ngà |
| **Mô-đun cáp đồng trục 50 Ohm BNC** | | |
| NKBNCMIWY | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo bộ đầu nối cáp đồng trục 50 ohm theo tiêu chuẩn ngành. | Trắng ngà |
| **Mô-đun RCA** | | |
| NKRSM^IWY | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối hàn RCA. Các hạt ổ cắm (insert) có nhiều màu khác nhau. | Trắng ngà |
| NKRTM^IW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối thông RCA. Các hạt có nhiều màu khác nhau. | Trắng ngà |
| NKRPM^IW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối dạng nhấn xuống RCA. Các hạt có nhiều màu khác nhau. | Trắng ngà |
| **Mô-đun S-Video** | | |
| NKSPMIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối dạng nhấn xuống SVHS. | Trắng ngà |
| NKSVCIW | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối thông S-Video. | Trắng ngà |
| **Mô-đun 5-Way Binding Post** | | |
| NKBP^^IWY | Mô-đun keystone được cung cấp kèm theo đầu nối liên kết 5 đường (5-way binding post). | Trắng ngà |
| **Giắc nối stereo 3,5mm** | | |
| NK35MSSIW | Mô-đun keystone được cung cấp với giắc nối headset stereo 3,5mm (1/8") dạng hàn. | Trắng ngà |
| NK35MSCIW | Mô-đun keystone được cung cấp với giắc nối headset stereo 3,5mm (1/8"). | Trắng ngà |
| **Đầu nối HDMI** | | |
| NKHDMIIW | Mô-đun keystone được cung cấp với một đầu nối HDMI 1.3 Type A cái-cái (female-to-female). | Trắng ngà |
| **USB Coupler** | | |
| NKUSBAAIW | Mô-đun keystone được cung cấp với một đầu nối USB 2.0 female A to female A. | Trắng ngà |
| **Mô-đun trống** | | |
| NKBMIW-X | Mô-đun keystone trống (blank keystone module) dự phòng không gian để sử dụng trong tương lai. | Trắng ngà |

^Để chỉ định màu của hạt ổ cắm, thay thế ^ bằng R (Red – Đỏ), Y (Yellow - Vàng) hoặc W (White – Trắng). Mô-đun RCA kiểu hàn (NKRSM^IWY) cũng có sẵn với hạt ổ cắm màu B (Black - Đen).
^^Để chỉ định màu hạt ổ cắm, thay thế ^^ bằng R (Red – Đỏ) hoặc B (Black - Đen).
Đối với các màu tiêu chuẩn ngoài IW (Off White - Trắng ngà), thay thế hậu tố bằng AW (Arctic White - Trắng tuyết), EI (Electric Ivory – Ngà sáng), WH (White – Trắng), IG (International Gray - Màu Xám Quốc tế) hoặc BL (Black - Đen). Mô-đun 5-Way Binding Post (NKBP^IWY) chỉ có màu EI (Electric Ivory – Ngà sáng) và WH (White – Trắng).

## Hệ thống nhận dạng và gán nhãn

• Có nhiều hệ thống gán nhãn và nhãn, cho phép nhận dạng mạng cáp một cách nhanh chóng và dễ dàng

LS8EQ-KIT

S100X150VAC

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| LS8EQ-KIT | Máy in cầm tay LS8EQ với bàn phím QWERTY. |
| LS8E-ACE | Adapter nguồn 100 – 240 VAC dành cho Thái Lan, Việt Nam và Indonesia. |
| LS8E-ACU | Adapter nguồn 100 – 240 VAC dành cho Vương quốc Anh. |
| C261X030FJC | Cuộn băng dính nhãn của Patch Panel. |
| C195X040Y1C | Cuộn nhãn tấm ốp mặt 1-gang. |
| C288X040Y1C | Cuộn nhãn tấm ốp mặt 2-gang. |
| S100X150VAC | Cuộn nhãn cáp tự phát quang. |
| R100X150V1C | Cuộn nhãn Patch Cord Turn-Tell™. |
| F100X150AJC | Cuộn nhãn Cờ (Flag), polyester. |
| T100X000VPC-BK | Cuộn nhãn Vinyl, chiều rộng 25mm. |

Để tìm hiểu toàn bộ các giải pháp nhận dạng, tham khảo Ca-ta-lô Hệ thống Cơ sở hạ tầng vật lý của Panduit (SA-NCCB51) hoặc truy cập: www.panduit.com.

## Các thiết bị bảo vệ

PSL-LCAB

PSL-DCJB

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| PSL-LCAB | Thiết bị che adapter LC duplex, mười thiết bị (Aqua) và một dụng cụ tháo (Đỏ). |
| FLCCLIW-X | Thiết bị khóa patch plug LC, mười thiết bị và một dụng cụ tháo. |
| PSL-DCJB-BL | Thiết bị che Jack module, mười tấm che (Đen) và một dụng cụ tháo (Đen). |
| PSL-DCJB-BU | Thiết bị che Jack module, mười tấm che (Xanh) và một dụng cụ tháo (Đen). |
| PSL-DCJB | Thiết bị che Jack module, mười tấm che (Đỏ) và một dụng cụ tháo (Đen). |
| PSL-DCPLRX | Thiết bị khóa RJ45 plug chìm, mười thiết bị (Đỏ) và một dụng cụ tháo/lắp (Đen). |
| PSL-DCPLS | Thiết bị khóa RJ45 plug siêu chìm, mười thiết bị (Đỏ) và một công cụ tháo/lắp (Đen). |

## *Quản lý rack và cáp*

- Các sản phẩm và phụ kiện quản lý cáp duy trì việc kiểm soát bán kính bẻ cong và hiệu suất hoạt động của cáp trong quá trình bó và bảo vệ cáp để tránh gãy và sức ép gây bởi việc uốn cong quá mức

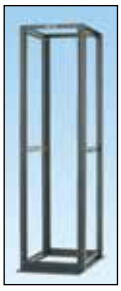

R4PCN

RSHLF

R2PPDUB

RGCBNJ660PY

RGS134-1Y

NMF4

RGRB19CN

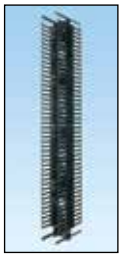

PRV8

WMPVHC45E

E6412B2

| Part Number | Mô tả |
|---|---|
| **Tủ rack** | |
| R2P | 2 post rack, 45 RU, với thanh quản lý cáp. |
| R4PCN | 4 post rack, 45 RU với thanh quản lý cáp với ốc hãm (cage nut), sâu 760mm. |
| **Shelves** | |
| SRM19FM1 | Giá lắp phía trước, 1 RU, sâu 480mm. |
| RSHLF | Giá lắp phía trước và phía sau, 1 RU, sâu 760mm. |
| **Phụ kiện Rack** | |
| S1224-C | Vít #12-24. |
| CNWS1224-C | Ốc hãm (Cage nut) #12-24 kèm vít. |
| CNWSM6-C | Ốc hãm M6 kèm vít. |
| R2PPDUB | Bộ kit lắp PDU, phù hợp với 2 post rack và 4 post rack. |
| **Tiếp địa** | |
| RGCBNJ660P22 | Dây nhảy liên kết (Bonding jumper) chung và HTAP. |
| RGCBNJ660PY | Dây nhảy liên kết chung và HTAP. |
| RGS134-1Y | Dây tiếp địa dành cho thanh quản lý cáp. |
| RGS134B-1 | Dây tiếp địa dành cho thanh quản lý cáp có ốc hãm. |
| RGESDWS | Vòng đeo cổ tay chống cảm ứng tĩnh điện với dây xoắn 6', đầu cắm banana plug. |
| RGESD2-1 | Cổng ESD dành cho thanh quản lý cáp. |
| RGESD2B-1 | Cổng ESD dành cho thanh quản lý cáp có ốc hãm. |
| RGRB19CN | Thanh tiếp địa. |
| CNBK | Ốc hãm liên kết màu xanh #12-24 và vít liên kết (gói 50 chiếc). |
| RGTBSG-C | Vít liên kết thanh khung màu xanh, #12-24 x 1/2". |
| **Các công cụ quản lý cáp** | |
| NMF4 | Giải pháp quản lý cáp ngang NetManager™ dung lượng lớn, chỉ có mặt trước, 4 RU. |
| WMPSE | Giải pháp quản lý cáp ngang PatchLink™, hai mặt (cả mặt trước và mặt sau), 1 RU. |
| WMP1E | Glải pháp quản lý cáp ngang PatchLink™, hai mặt, 2 RU. |
| WMPFSE | Giải pháp quản lý cáp ngang PatchLink™, chỉ có mặt trước, 1 RU. |
| WMPF1E | Giải pháp quản lý cáp ngang PatchLink™, chỉ có mặt trước, 2 RU. |
| PRV8 | Giải pháp quản lý cáp dọc hai mặt PatchRunner™, 8 inch. |
| PRVF8 | Giải pháp quản lý cáp dọc một mặt PatchRunner™, 8 inch. |
| PRD8 | Cửa PatchRunner™, 8 inch. |
| PRV12 | Giải pháp quản lý cáp dọc hai mặt, 12 inch. |
| PRD12 | PatchRunner™ Door, 12 inch. |
| PREPB1 | Vách cuối (End Panel) PatchRunner™, 45 RU. |
| WMPVHC45E | Giải pháp quản lý cáp dọc dung lượng lớn NetRunner™ hai mặt, rộng 170mm. |
| **Cabinets** | |
| NK822C | 45 RU rộng 800mm x sâu 1070mm, thanh quản lý cáp cage nut. |
| NK622C | 45 RU rộng 600mm x sâu 1070mm, thanh quản lý cáp cage nut. |
| E6412B2 | 24 RU rộng 600mm x sâu 1070mm, cửa trước và cửa sau đục lỗ, vách hai bên kín. |
| E6212B1 | 12 RU rộng 600mm x 1070mm sâu, cửa trước và cửa sau đục lỗ, vách hai bên kín. |
| PZC12W | Tủ treo tường có cửa sổ trên mặt trước. |

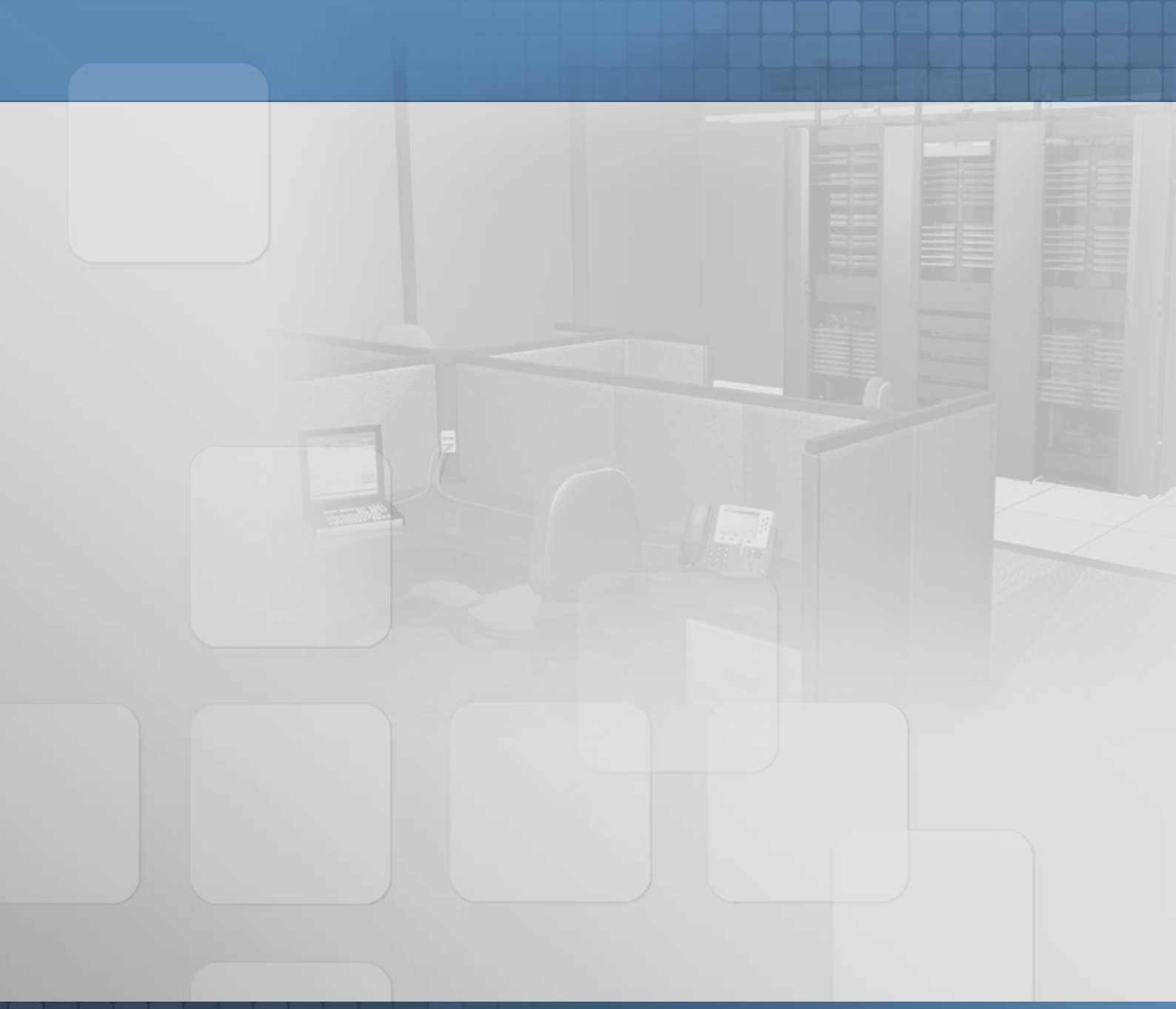

**Panduit Singapore Pte. Ltd.**
**60 Tuas Avenue 11**
**Singapore 639106**

**cs-ap@panduit.com**
**1-800-PANDUIT (Singapore)**
**1800 801 435 (Malaysia)**
**001 803 65 7571 (Indonesia)**
**001 800 65 6385 (Thailand)**

**www.panduit.com**

© 2016 Panduit Corp. BẢO LƯU MỌI QUYỀN. NKLC31--SA-VIE (thay thế cho tài liệu NKLC29--SA-VIE) 1/2016